

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

**Đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương**

**MST : 3700321364**

**Tel : 0650 30710051**



**Pomina**  
POMINA STEEL MILL

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2012**

**Tháng 05/2012**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN  
 Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày  
 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số  
 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 01 Năm: 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.654.997.484.759	2.929.966.881.083	2.654.997.484.759	2.929.966.881.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.1	1.641.309.500	5.249.281.940	1.641.309.500	5.249.281.940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		2.653.356.175.259	2.924.717.599.143	2.653.356.175.259	2.924.717.599.143
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.521.793.324.170	2.457.785.239.812	2.521.793.324.170	2.457.785.239.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.562.851.089	466.932.359.331	131.562.851.089	466.932.359.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.875.593.933	26.012.473.000	10.875.593.933	26.012.473.000
7. Chi phí tài chính	22	6.4	85.005.028.983	281.714.428.634	85.005.028.983	281.714.428.634
- Trong đó lãi vay:	23	6.4	59.758.014.537	67.618.758.349	59.758.014.537	67.618.758.349
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	9.356.566.240	6.255.224.321	9.356.566.240	6.255.224.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	14.470.526.030	19.213.000.871	14.470.526.030	19.213.000.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		33.606.323.769	185.762.178.505	33.606.323.769	185.762.178.505
11. Thu nhập khác	31		3.152	15.000.000	3.152	15.000.000
12. Chi phí khác	32	6.7	3.361.192.227	8.648.813.974	3.361.192.227	8.648.813.974
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-3.361.189.075	-8.633.813.974	-3.361.189.075	-8.633.813.974
13.1 Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-2.360.450.000	2.937.500.000	-2.360.450.000	2.937.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		27.884.684.694	180.065.864.531	27.884.684.694	180.065.864.531
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	4.522.932.706	10.618.184.574	4.522.932.706	10.618.184.574
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8	-519.972.554	1.729.170	-519.972.554	1.729.170
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60	6.9	23.881.724.542	169.445.950.787	23.881.724.542	169.445.950.787
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	70					
17.2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông chính	80		23.881.724.542	169.445.950.787	23.881.724.542	169.445.950.787

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Minh Trường*

Ngày 15 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Đỗ Văn Khánh*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN  
 Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày  
 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số  
 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>8.454.142.535.089</b>	<b>8.673.455.210.250</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>5.268.538.827.836</b>	<b>4.932.543.023.125</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>78.091.697.153</b>	<b>231.870.904.157</b>
1. Tiền	111		193.340.887	870.307.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.898.356.266	231.000.596.733
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
Đầu tư ngắn hạn khác	128			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư NH	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.910.967.455.285</b>	<b>2.138.228.288.012</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	1.734.910.829.661	1.942.575.314.169
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	175.468.842.810	194.868.816.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		587.782.814	784.157.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>2.619.217.073.089</b>	<b>2.530.662.371.857</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.619.217.073.089	2.530.662.371.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>660.262.602.309</b>	<b>31.781.459.099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	589.103.776.523	15.763.518.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.063.460.974	13.094.039.509
3. Các khoản thuế phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	3.095.364.812	2.923.901.555
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.185.603.707.253</b>	<b>3.740.912.187.125</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.958.054.099.886</b>	<b>3.517.752.598.548</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.480.647.911.719	1.562.924.114.904
- Nguyên giá	222		2.562.184.315.296	2.591.718.198.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.081.536.403.577	-1.028.794.083.151
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	93.795.247.751	94.112.754.408
- Nguyên giá	228		95.747.472.612	95.747.472.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.952.224.861	-1.634.718.204
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.383.610.940.416	1.860.715.729.236
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>54.678.208.694</b>	<b>57.038.658.694</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	54.678.208.694	57.038.658.694
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
Lợi thế Thương Mại	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>172.871.398.673</b>	<b>166.120.929.883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	171.330.449.598	164.060.008.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	1.540.949.075	2.060.921.629
3. Tài sản dài hạn khác	268			

<b>NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>8.454.142.535.089</b>	<b>8.673.455.210.250</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.570.528.975.745</b>	<b>5.812.447.585.323</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.974.024.217.645</b>	<b>4.268.003.870.664</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	2.437.981.629.376	2.743.756.744.445
2. Phải trả người bán	312	5.15	1.018.343.281.770	1.288.957.512.366
3. Người mua trả tiền trước	313		883.374.294	568.764.559
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	118.719.860.522	79.903.402.029
5. Phải trả người lao động	315		351.558.367	979.822.582
6. Chi phí phải trả	316	5.17	363.043.983.202	131.294.657.711
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	26.208.365.289	12.493.088.151
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	323		8.492.164.825	10.049.878.821
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.596.504.758.100</b>	<b>1.544.443.714.659</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	1.589.988.899.611	1.537.927.856.170
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.515.858.489	6.515.858.489
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.877.665.414.554</b>	<b>2.855.059.480.137</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.20	<b>2.877.665.414.554</b>	<b>2.855.059.480.137</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-31.347.567.000	-31.347.567.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-235.845.017	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		471.305.808.994	471.305.808.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		76.436.482.605	76.436.482.605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		452.007.024.972	429.165.245.538
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		5.948.144.790	5.948.144.790

2136  
 IG TY  
 PHAN  
 HEP  
 JMIN  
 /-T. B)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Nhật Trường

Ngày 15 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Đỗ Văn Khánh



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 QUÝ 01 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.374.999.955.826	3.316.363.283.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.956.611.950.114	-2.938.495.037.881
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-25.258.537.595	-18.135.144.292
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-68.240.559.690	-68.603.287.471
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-12.327.986.145	-20.000.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-15.647.524.176	-20.552.302.590
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-166.738.336.184	-627.821.369.252
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>130.175.061.922</b>	<b>-377.243.857.771</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-77.953.395.352	-815.720.518
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-80.000.000.000	-1.024.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130.000.000.000	1.016.180.833.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.160.378.581	10.512.874.762
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-25.793.016.771</b>	<b>1.877.987.577</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-13.967.279.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.758.771.912.577	2.400.510.720.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2.016.933.164.732	-2.721.093.354.985
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-1.834.574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-258.161.252.155</b>	<b>-334.551.748.306</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-153.779.207.004</b>	<b>-709.917.618.500</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>231.870.904.157</b>	<b>801.469.529.646</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>78.091.697.153</b>	<b>91.551.911.146</b>

KÊ TOÁN TRƯỞNG

  
 Nguyễn Nhật Cường



  
 Đỗ Văn Khánh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con như sau :

**Công ty**

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16/08/1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/08/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/06/2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 08/06/2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21/06/2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 01/08/2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/08/2009.

Theo Quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 07/04/2010 và ngày 21/09/2010, cổ phiếu Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : POM
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 187.449.951 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 1.874.499.510.000 VND

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại số 1 đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương)
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nhà máy luyện phôi thép được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 09/12/2010 và trước đó, dự án Nhà máy luyện phôi thép của Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008.

Trong kỳ tài chính này, tổng số công nhân viên của Công ty và công ty con là 980 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012***Công ty con**

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty Cổ Phần Thép - Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 04/06/2007, đã thay đổi một lần ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là :

- Sản xuất các sản phẩm từ thép
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép
- Khai thác, kinh doanh cảng biển
- Đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22/12/2009.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 99.5%

**Công ty liên doanh**

Công ty TNHH Thương mại Pomina được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0310206787 ngày 11/08/2010, với vốn điều lệ của công ty là 100 tỷ đồng.

Văn phòng của công ty đặt tại 289 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP.HCM.

Hoạt động chính: bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm, phôi thép, thép hình, phế liệu, phế thải kim loại và bán lẻ vật liệu xây dựng.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 50%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG****4.1 Quy ước kế toán chung**

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định đã được đánh giá lại khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con.

**4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1-2012 căn cứ vào các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 do Công ty mẹ kiểm soát.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn.
- Thành phẩm xuất kho theo phương pháp giá chuẩn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.7 Tài sản cố định**

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	2 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm

**4.8 Lợi thế do đầu tư**

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu Vinashin kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 20 tháng 9 năm 2007. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**4.9 Chi phí chuẩn bị sản xuất**

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy luyện phôi thép bao gồm các khoản chi phí phát sinh sau khi được cấp giấy phép thành lập cho đến khi hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị. Những chi phí này được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Nhà máy đi vào hoạt động chính thức.

**4.10 Tiền thuê đất trả trước dài hạn**

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

**4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012***4.13 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang và được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

**4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)****Thuế hiện hành**

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

**4.16 Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:**

Công ty TNHH TM & SX Thép Việt  
Công ty TNHH Thương mại Pomina

Công ty mẹ  
Công ty liên doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

5.1 Tiền	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt – VND	193.340.887	870.307.424
Tiền gửi ngân hàng – VND	23.168.444.903	63.414.085.143
Tiền gửi ngân hàng – USD	3.529.633.213	5.358.040.040
Tiền gửi ngân hàng – EUR	16.109.932	16.184.990
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng - VND	51.184.168.218	162.212.286.560
	<b><u>78.091.697.153</u></b>	<b><u>231.870.904.157</u></b>
5.2 Phải thu khách hàng	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.664.794.375.525	1.914.603.471.542
Phải thu thương mại – bên thứ ba	70.116.454.136	27.971.842.627
	<b><u>1.734.910.829.661</u></b>	<b><u>1.942.575.314.169</u></b>
5.3 Trả trước cho người bán	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho người bán – nguyên vật liệu	54.417.219.384	180.320.351.044
Trả trước cho người bán – máy móc thiết bị	117.377.012.664	14.548.465.209
Các khoản trả trước khác	3.685.709.738	-
	<b><u>175.468.842.810</u></b>	<b><u>194.868.816.253</u></b>
5.4 Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.510.049.318.364	1.249.809.601.285
Phụ tùng thay thế	298.593.524.726	221.330.135.968
Công cụ, dụng cụ	3.164.256.395	3.532.937.095
Phế liệu tồn kho	-	900.780.512
Thành phẩm tồn kho	793.547.426.919	984.880.843.997
Hàng mua đang đi đường	13.862.546.685	70.208.073.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>2.619.217.073.089</u></b>	<b><u>2.530.662.371.857</u></b>
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b><u>2.619.217.073.089</u></b>	<b><u>2.530.662.371.857</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012***5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Trục cán và CCDC khác	701.850.618	1.131.185.851
Chi phí sửa chữa, bảo trì	13.593.142.728	9.130.996.843
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	6.072.104.366	5.414.311.458
Chi phí xây dựng cơ bản chờ kết chuyển	567.319.018.845	-
Chi phí khác	1.417.659.966	87.023.883
	<b><u>589.103.776.523</u></b>	<b><u>15.763.518.035</u></b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Tạm ứng	3.090.364.812	2.918.901.555
Ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
	<b><u>3.095.364.812</u></b>	<b><u>2.923.901.555</u></b>

## 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận	Dụng cụ	Tài sản	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	tài, truyền dẫn	quản lý	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2012	447.027.465.453	2.047.384.887.801	83.486.208.797	10.685.729.817	3.133.906.187	2.591.718.198.055
Tăng trong kỳ	15.000.000	24.345.754.346	-	-	-	24.360.754.346
Giảm trong kỳ	-	53.893.859.041	778.064	-	-	53.894.637.105
Số dư 31/03/2012	<b>447.042.465.453</b>	<b>2.017.836.783.106</b>	<b>83.485.430.733</b>	<b>10.685.729.817</b>	<b>3.133.906.187</b>	<b>2.562.184.315.296</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2012	83.928.605.112	893.823.094.213	42.599.822.834	7.279.294.283	1.163.266.709	1.028.794.083.151
Khấu hao trong kỳ	7.163.642.556	43.424.893.195	1.708.583.317	291.108.507	154.092.851	52.742.320.426
Số dư 31/03/2012	<b>91.092.247.668</b>	<b>937.247.987.408</b>	<b>44.308.406.151</b>	<b>7.570.402.790</b>	<b>1.317.359.560</b>	<b>1.081.536.403.577</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư 01/01/2012	363.098.860.341	1.153.561.793.588	40.886.385.963	3.406.435.534	1.970.639.478	1.562.924.114.904
Số dư 31/03/2012	<b>355.950.217.785</b>	<b>1.080.588.795.698</b>	<b>39.177.024.582</b>	<b>3.115.327.027</b>	<b>1.816.546.627</b>	<b>1.480.647.911.719</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Quyền SD đất VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2012	10.745.707.175	1.680.351.509	83.321.413.928	95.747.472.612
trong kỳ	-	-	-	-
Số dư 31/03/2012	<b>10.745.707.175</b>	<b>1.680.351.509</b>	<b>83.321.413.928</b>	<b>95.747.472.612</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2012	1.458.681.379	176.036.825	-	1.634.718.204
Khấu hao trong kỳ	273.497.450	44.009.207	-	317.506.657
Số dư 31/03/2012	<b>1.732.178.829</b>	<b>220.046.032</b>	-	<b>1.952.224.861</b>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2012	9.287.025.796	1.504.314.684	83.321.413.928	94.112.754.408
Số dư 31/03/2012	<b>9.013.528.346</b>	<b>1.460.305.477</b>	<b>83.321.413.928</b>	<b>93.795.247.751</b>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua sắm tài sản cố định dở dang	2.936.113.474	2.936.113.474
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi (*)	1.371.492.355.912	1.787.451.896.080
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (**)	9.036.758.342	8.777.412.478
Chi phí xây dựng trạm xử lý nước NML	145.712.688	61.550.307.204
	<b>1.383.610.940.416</b>	<b>1.860.715.729.236</b>

(\*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong đó bao gồm 84.156.694.404 VND là chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính này.

(\*\*) : Đây là các chi phí xây dựng nhà máy cán thép và sẽ được kết chuyển sang tài sản cố định khi hoàn tất quyết toán vào năm 2012.

**5.10 Đầu tư dài hạn**

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh - Cty TM Pomina	48.675.083.694 (*)	51.035.533.694
Đầu tư vào công ty liên kết - Cty với Hà Nam	6.003.125.000 (**)	6.003.125.000
	<b>54.678.208.694</b>	<b>57.038.658.694</b>

(\*) Đây là khoản góp vốn liên doanh của công ty CP Thép Pomina với công ty mẹ - Công ty TNHH TM & SX Thép Việt - để thành lập công ty phân phối - Công ty TNHH TM Pomina với vốn điều lệ 100 tỷ đồng, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010. Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp được 50 tỷ đồng, và khoản lỗ ghi nhận theo tỷ lệ sở hữu của Công ty là (1.324.916.306 VND).

(\*\*) Đây là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Với công nghiệp Hà Nam theo hợp đồng liên doanh và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700375759 ngày 29/07/2009; theo đó, Công ty phải góp 25% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn		
- Diện tích 37.800 m <sup>2</sup>	3.788.156.352	3.843.140.922
- Diện tích 5.090 m <sup>2</sup>	1.357.979.897	1.375.946.324
- Diện tích 21.716 m <sup>2</sup>	12.005.297.268	12.094.225.395
Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm		
- Chi phí chuẩn bị xây dựng	41.501.145.611	30.994.702.404
- Chi phí thuê đất	31.552.710.621	31.552.710.621
- Chi phí khác	1.743.345.130	1.683.975.183
Lợi thế do đầu tư	79.381.814.719	82.515.307.405
	<b><u>171.330.449.598</u></b>	<b><u>164.060.008.254</u></b>

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m<sup>2</sup> (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m<sup>2</sup>/năm x 37.800 m<sup>2</sup>).
- Diện tích 5.090 m<sup>2</sup> (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m<sup>2</sup> (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m<sup>2</sup>/năm cho diện tích 446.207,60 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

**5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.540.949.075	1.087.473.703
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	977.378.773
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	(3.930.848)
	<b><u>1.540.949.075</u></b>	<b><u>2.060.921.628</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.237.553.223.776	2.493.325.809.108
Nợ dài hạn đến hạn trả	200.428.405.600	250.430.935.337
	<b><u>2.437.981.629.376</u></b>	<b><u>2.743.756.744.445</u></b>

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động bao gồm :

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	578B11 ngày 21/11/2011	1.400 tỷ VND	Không có đảm bảo bằng tài sản
	0095/KH/09NH ngày 03/04/2009	690 tỷ VND	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
	0159/KH/10NH ngày 12/08/2010	300 tỷ VND	Cầm cố các hợp đồng tiền gửi
	0171/KH/10NH ngày 15/09/2010	1.200 tỷ VND	Cầm cố giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN-CN TP HCM	00310/2009/0000633 ngày 06/07/2009 và phụ lục ngày 06/07/2009	400 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt và Thép Pomina
	00310/2011/0001427 ngày 16/11/2011	500 tỷ VND	Thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị, toàn bộ tiền gửi và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Sở GD2	10.784001/HĐTDHM ngày 11/10/2010	400 tỷ VND	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	LD1115400089 ngày 26/05/2011	600 tỷ VND	Không có tài sản đảm bảo, thế chấp trên cơ sở nguồn thu phát sinh từ các HĐKT với Cty TNHH TM & SX Thép Việt
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VNM 100858 ngày 16/06/2010	14 triệu USD	Thế chấp nguyên liệu nhập khẩu hình thành từ vốn vay và thư bảo lãnh của công ty TNHH TM&SX Thép Việt
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	BFL/11-32 ngày 14/06/2011	20 triệu USD	Thế chấp hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu và hàng hóa thành phẩm

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/03/2012 gồm:

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1.184.084.948.234
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	43.644.964.320
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	394.687.120.108
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	159.442.432.396
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	455.693.758.718
	<b><u>2.237.553.223.776</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 5.19)

**5.15 Phải trả người bán**

	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	22.605.479.419	579.807.111.129
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	135.159.312.031	178.623.074.673
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	860.578.490.320	530.527.326.564
	<b><u>1.018.343.281.770</u></b>	<b><u>1.288.957.512.366</u></b>

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	33.289.151.666	46.813.962.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.859.353.750	10.664.407.189
Thuế thu nhập cá nhân	45.349.933	181.971.054
Thuế giá trị gia tăng	82.526.005.173	22.243.061.022
	<b><u>118.719.860.522</u></b>	<b><u>79.903.402.029</u></b>

**5.17 Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Tiền điện, nước phải trả	11.906.592.747	15.236.075.773
Chi phí thuê đất	1.723.663.629	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	349.531.355.207	107.977.152.821
Chi phí lãi vay	(117.628.381)	8.081.429.117
	<b><u>363.043.983.202</u></b>	<b><u>131.294.657.711</u></b>

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	665.508.368	665.508.368
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	523.797.708	516.234.225
Cổ tức phải trả (cổ đông thiểu số)	2.048.273.500	2.048.273.500
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	10.000.000.000	8.300.000.000
Tiền bảo hiểm tàu	12.000.000.000	-
Phải trả khác	970.785.713	963.072.058
	<b><u>26.208.365.289</u></b>	<b><u>12.493.088.151</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**5.19 Vay dài hạn**

	31/03/2012 VND		01/01/2012 VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án			
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	1.026.588.112.810	(a)	974.527.069.369
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	454.176.747.752	(b)	473.214.032.592
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	309.652.444.649	(c)	340.617.689.546
	<b>1.790.417.305.211</b>		<b>1.788.358.791.507</b>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(200.428.405.600)</u>		<u>(250.430.935.337)</u>
	<b>1.589.988.899.611</b>		<b>1.537.927.856.170</b>

- a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009, với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 884 tỷ đồng.
  - Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 24/02/2011), thời gian ân hạn là 36 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
  - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- b) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27/11/2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17/06/2009 với các nội dung như sau:
- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467,531 tỷ đồng (trương đương 70% vốn cố định của dự án).
  - Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/06/2009), thời gian ân hạn là 24 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2010.
  - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.
- c) Là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16/11/2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01/08/2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH TM &SX Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.
  - Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 17/05/2009.
  - Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH TM &SX Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty CP Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

## 5.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư 01/01/2012</b>	<b>1.874.499.510.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>471.305.808.994</b>	<b>76.436.482.605</b>	<b>(31.347.567.000)</b>	<b>-</b>	<b>429.165.245.538</b>	<b>2.855.059.480.137</b>
Tăng vốn góp bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.881.724.542	23.881.724.542
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ PL&KT	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(235.845.017)	-	(235.845.017)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.039.945.108)	(1.039.945.108)
<b>Số dư 31/03/2012</b>	<b>1.874.499.510.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>471.305.808.994</b>	<b>76.436.482.605</b>	<b>(31.347.567.000)</b>	<b>(235.845.017)</b>	<b>452.007.024.972</b>	<b>2.877.665.414.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012***5.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2012, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
• Vốn góp tăng trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	369.453.472.700	369.453.472.700

**Cổ phiếu phổ thông**

	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.274.324.615.383	2.513.659.529.640
Doanh thu thép xuất khẩu	340.673.881.035	362.373.767.153
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	39.998.988.341	53.933.584.290
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	1.641.309.500	5.249.281.940
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.653.356.175.259</u></b>	<b><u>2.924.717.599.143</u></b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Giá vốn thép	2.482.088.067.226	2.403.589.206.037
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	39.705.256.944	54.196.033.775
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b><u>2.521.793.324.170</u></b>	<b><u>2.457.785.239.812</u></b>

**6.3 Doanh thu tài chính**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	906.051.306	16.065.467.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.969.542.627	9.947.005.123
	<b><u>10.875.593.933</u></b>	<b><u>26.012.473.000</u></b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Chi phí lãi vay	59.758.014.537	67.618.758.349
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	15.176.932.979	166.830.492.615
Chi phí tài chính khác	10.070.081.467	47.265.177.670
	<b><u>85.005.028.983</u></b>	<b><u>281.714.428.634</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	521.223.754	350.000.000
Chi phí quảng cáo	7.273.592.022	5.480.185.899
Chi phí vật liệu, bao bì	-	27.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.818.454	56.897.479
Chi phí vận chuyển	1.435.365.114	297.821.490
Chi phí bằng tiền khác	84.566.896	43.319.453
	<b>9.356.566.240</b>	<b>6.255.224.321</b>

**6.6 Chi phí quản lý**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.779.910.333	2.720.647.969
Chi phí điện, điện thoại	297.674.991	429.306.257
Khấu hao tài sản cố định	1.041.692.028	1.661.368.713
Thuế và lệ phí khác	-	6.424.500
Dụng cụ quản lý	168.470.904	181.791.465
Chi phí cầu đường, sửa chữa	112.130.548	41.482.160
Phí ngân hàng	5.935.714.025	11.527.747.486
Dịch vụ mua ngoài	1.376.420.753	1.072.702.307
Chi phí khác	1.758.512.448	1.571.530.014
	<b>14.470.526.030</b>	<b>19.213.000.871</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Chi phí lãi phạt thuế	227.699.326	30.114.002
Phân bổ lợi thế đầu tư	3.133.492.901	3.133.492.686
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại (*)	-	5.450.207.286
Chi phí khác	-	35.000.000
	<b>3.361.192.227</b>	<b>8.648.813.974</b>

(\*) Cuối năm 2011, chi phí khấu hao tài sản đánh giá lại đã được kết chuyển sang chi phí sản xuất chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.884.684.694	180.065.864.531
Thuế suất	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.522.932.706	10.618.184.574
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ):		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(519.972.554)	1.729.170

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 - 2012 VND	Quý 1 - 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	23.881.724.542	169.445.950.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.336.991
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>128,18</b>	<b>909,35</b>

Thuyết minh lợi nhuận Quý 1 - 2012 có sự chênh lệch nhiều so với cùng kỳ năm trước do:

Lợi nhuận kỳ này chỉ bằng 14,09% so với cùng kỳ trước do các nguyên nhân sau:

- Giá bán giảm do tình hình tiêu thụ không tăng, trong khi các chi phí cố định không thay đổi.
- Chính phủ tiếp tục kiểm chế lạm phát, siết chặt tín dụng đối với ngành bất động sản, giảm chi phí cho đầu tư công nên làm ảnh hưởng đến qui mô đầu tư xây dựng cơ bản, tác động tiêu cực đến ngành thép.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 1 năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu	484.684.438.383
	Công ty con	Bán phế liệu	15.612.210.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	2.254.506.428.890
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua hàng ủy thác	578.972.496.814

Vào ngày 31/03/2012, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	1.687.073.410.644
		Phải trả khác	(679.707.160)
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng ủy thác	(14.523.550.929)
		Phải trả khác	(13.100.000)
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải trả tiền hàng nội bộ	(371.409.220.509)
	Công ty con	Phải thu tiền hàng nội bộ	6.708.735.000
	Công ty con	Phải trả khác	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 15 tháng 05 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ VĂN KHÁNH